

CÔNG TY TNHH HẢI NAM VINA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HẢI NAM VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI NAM VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301273237

3. Ngày thành lập: 24/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0961230686

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá)	4511
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
12.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
26.	Khai thác quặng sắt	0710
27.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
29.	Giáo dục nhà trẻ	8511
30.	Giáo dục mẫu giáo	8512
31.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
32.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
33.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
34.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
35.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
36.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm đấu giá)	6820
37.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, thiết kế phòng cháy chữa cháy; Hoạt động dịch vụ phòng cháy chữa cháy)	7110
38.	Bán buôn tổng hợp	4690
39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
40.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
41.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
42.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
43.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
44.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
45.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
46.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
47.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
48.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
49.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
50.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
51.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
52.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050

53.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
54.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
55.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
56.	Sản xuất đường	1072
57.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
58.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
59.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
60.	Sản xuất chè	1076
61.	Sản xuất cà phê	1077
62.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
63.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
64.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
65.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
66.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
67.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
68.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
69.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
70.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
71.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
72.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
73.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
74.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
75.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
76.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
77.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
78.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
79.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
80.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
81.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
82.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
83.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790(Chính)
84.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
85.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
86.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
87.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
88.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922

89.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
90.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
91.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
92.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
93.	Vận tải đường ống	4940
94.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
101.	Bưu chính	5310
102.	Chuyển phát	5320
103.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
104.	Cơ sở lưu trú khác	5590
105.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
106.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
107.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
108.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
109.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
110.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
111.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
112.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
113.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
114.	Đại lý du lịch	7911
115.	Điều hành tua du lịch	7912
116.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
117.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
118.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
119.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
120.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
121.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
122.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099

